



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn - <http://www.hgm.vn>

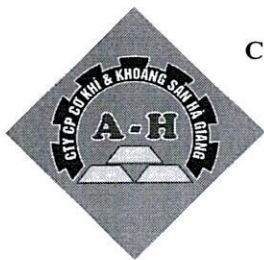
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2020

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
-HGM-**

Nơi nhận: -

-

Hà Giang, tháng 01 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn - <http://www.hgm.vn>

MỤC LỤC:

- | | |
|--|------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán: | Trang 1- 3 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Trang 4 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: | Trang 5 |
| 4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: | Trang 6-16 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		99.114.030.391	94.684.698.880
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	18.130.007.838	7.540.496.008
1.	Tiền	111		1.030.007.838	6.240.496.008
2.	Các khoản tương đương tiền	112		17.100.000.000	1.300.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	30.600.000.000	51.800.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2.a	-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2.b1	30.600.000.000	51.800.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.766.668.710	2.023.079.650
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.a	12.692.069.009	422.488.778
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		942.809.984	1.038.829.984
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.a	858.030.570	1.288.001.741
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(726.240.853)	(726.240.853)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		36.513.686.643	33.053.099.719
1.	Hàng tồn kho	141	VI.7	36.513.686.643	33.053.099.719
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		103.667.200	268.023.503
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	103.667.200	103.841.233
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17.b	-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	-	164.182.270
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		76.560.991.103	83.691.630.605
I.	Các khoản phải thu dài hạn khác.	210		2.398.481.043	2.156.651.566
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3.b	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.4.b	2.398.481.043	2.156.651.566
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		20.125.253.348	28.089.646.060
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	10.532.666.103	14.695.006.862
	- Nguyên giá	222		63.990.926.968	64.763.676.058
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.458.260.865)	(50.068.669.196)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9.592.587.245	13.394.639.198
	- Nguyên giá	228		46.168.552.193	46.168.552.193
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36.575.964.948)	(32.773.912.995)
III.	Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.810.384.434	8.694.735.426
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8.a	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8.b	8.810.384.434	8.694.735.426
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		44.896.532.337	42.849.640.725
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2.c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2.c	12.756.900.240	12.756.900.240
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2.c	69.469.880.000	69.469.880.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI.2.c	(37.330.247.903)	(39.377.139.515)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2.b2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		330.339.941	1.900.956.828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	330.339.941	1.900.956.828
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
5. Lợi thế Thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		175.675.021.494	178.376.329.485

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		27.073.570.720	26.948.619.518
I. Nợ ngắn hạn		310		13.862.680.338	13.730.829.136
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	VI.16.a	4.899.020.244	3.093.317.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	VI.19.a	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	VI.17.a	3.820.151.963	6.327.653.425
4. Phải trả người lao động		314		3.220.427.364	3.112.218.908
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	VI.18.a	261.410.732	257.410.732
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	VI.20.a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	VI.19.a	1.037.531.339	563.328.345
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	VI.15.a	1.000.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	VI.23.a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	VI.25.e	(375.861.304)	376.900.679
13. Quỹ bình ổn giá		323	VI.25.e	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		13.210.890.382	13.217.790.382
1. Phải trả người bán dài hạn		331	VI.16.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	VI.18.b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	VI.20.b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	VI.19.b	9.000.000	9.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	VI.15.b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi		339	VI.21.2	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	VI.24.a	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	VI.23.b	13.201.890.382	13.208.790.382
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	VI.25.e	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		148.601.450.774	151.427.709.967
I. Vốn chủ sở hữu		410	VI.25	148.601.450.774	151.427.709.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	VI.25b	126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25.a	-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25.a	4.500.000.000	4.500.000.000
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25.a	(42.833.907.079)	(42.833.907.079)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25.a	50.000.000.000	50.000.000.000
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25.a	1.103.464.642	1.103.464.642
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25.a	9.831.893.211	12.658.152.404
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		707.498.207	6.767.699.567
	- LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	421b		9.124.395.004	5.890.452.837
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)		440		175.675.021.494	178.376.329.485

Lập ngày, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Ma Ngọc Tiên

010
ÔNG
HÀNG
HOÀ
NG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	20.318.887.784	23.887.356.096	73.752.849.895	89.233.758.789
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20.318.887.784	23.887.356.096	73.752.849.895	89.233.758.789
4.	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13.277.550.616	11.796.704.832	54.522.066.160	61.746.831.489
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.041.337.168	12.090.651.264	19.230.783.735	27.486.927.300
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	545.282.590	718.219.381	2.712.498.381	3.831.952.060
7.	Chi phí tài chính	22	VII.5	1.868.358	10.875.960.763	47.469.061	11.064.962.323
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	616.438	171.835.616
8.	Chi phí bán hàng	24	VII.8b	623.346.842	282.813.532	1.470.590.785	1.210.369.501
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	3.445.973.978	3.134.268.264	11.284.823.834	11.221.297.066
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.515.430.580	(1.484.171.914)	9.140.398.436	7.822.250.470
11.	Thu nhập khác	31	VII.6	2.271.838.146	38.510.195	2.402.816.723	77.551.309
12.	Chi phí khác	32	VII.7	149.776.544	168.670.000	831.236.544	740.920.000
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.122.061.602	(130.159.805)	1.571.580.179	(663.368.691)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.637.492.182	(1.614.331.719)	10.711.978.615	7.158.881.779
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	337.532.524	(223.904.270)	1.107.352.295	895.539.845
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.299.959.658	-1.390.427.449	9.604.626.320	6.263.341.934
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		422	(113)	765	499
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám Đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hoàng Lê Khanh

Đỗ Khắc Hùng



Ma Ngọc Tiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50	10.711.978.615	7.158.881.779
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT	02		7.191.643.622	11.007.588.897
- Các khoản dự phòng	03		6.900.000	10.875.195.625
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(69.228.812)	7.853.548
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.598.285.304)	(3.839.805.608)
- Chi phí lãi vay	06		616.438	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.243.624.559	25.209.714.241
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.161.355.612)	6.614.575.622
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.460.586.924)	(17.911.297.249)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		547.080.661	(5.367.936.261)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.570.790.920	2.111.031.941
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(616.438)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.019.715.697)	(1.977.392.364)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.232.993.300)	(6.441.382.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.513.771.831)	2.237.313.730
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		657.100.082	(1.782.269.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		275.492.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.600.000.000)	(51.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.300.000.000	102.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.939.906.398	4.831.086.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.572.499.207	53.748.816.278
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	2.000.000.000	14.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1.000.000.000)	(14.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.536.576.000)	(65.563.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.536.576.000)	(65.563.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.522.151.376	(9.577.829.992)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.540.496.008	17.126.179.548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		67.360.454	(7.853.548)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18.130.007.838	7.540.496.008

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Ma Ngọc Tiên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2020 (1)

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 7 ngày 03/06/2016 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)

Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;

- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;

- Tổ chức các dịch vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;

- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;

- Kinh doanh khách sạn;

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, tiệc cưới...);

- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 15 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 15 có lãi liên tục.

6- Cấu trúc Doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:

1 - Chi nhánh Hà Nội

+ Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Hoàn Kiếm - Hà Nội

2- Phân xưởng khai thác Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

3- Phân xưởng Luyện Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

- Danh sách Công ty liên kết: gồm

1 - Công ty Cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (KHD)

+ Địa chỉ: Khu 2, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 35,7%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

- Danh sách Công ty đầu tư: gồm

1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

+ Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,69%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

II - Kỳ kế toán năm: - Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VNĐ để hạch toán theo tỷ giá của NH giao dịch.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC và Thông tư số: 53/2016/TT-BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của TT 200/2014; Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính: Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá áp dụng: Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2020 (1)

quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.

5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:

- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch.

Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác thu hộ, tài sản thiếu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.

Phương pháp trích lập các khoản dự phòng: Áp dụng theo TT số 48/2019/TT-BTC, ngày 8/8/2019 của BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, BĐS DT, TSCĐ thuế Tài chính

TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp

- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chi thực hiện khi lập bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm

Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến

chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi tiết.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ

Các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khoản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.

16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý.

Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó.

Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mầu Duệ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất và được phân bổ theo giá trị thực tế được ghi nhận số tiền nhận được của khách hàng trả trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp

với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua, xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay

Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.

21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:

Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:

Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty.

Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục vụ cho sản xuất trực tiếp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Mức thuế suất thuế TNDN là 10% cho hoạt động SX chính, 20% cho thu nhập khác

Hiện Công ty đang hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2020 (1)

Thuế TNDN giảm 50% cho hoạt động chính trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2008 đến hết năm 2016. Hường thuế suất 10% từ năm 2017 đến năm

Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng là 20%, giá tính thuế do UBND Tỉnh ban hành.

Thuế TNDN giảm 30% số thuế phải nộp của kỳ tính thuế năm 2020 theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP, ngày 25/9/2020 của CP

V- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

1- Tiền :	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	588.539.586	662.315.479
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	422.305.984	1.557.199.056
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	19.162.268	4.020.981.473
- Các khoản tương đương tiền	17.100.000.000	1.300.000.000
Cộng	18.130.007.838	7.540.496.008

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ			Đầu năm		
a, Chứng khoán kinh doanh:	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						

- Lý do thay đổi:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

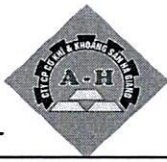
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Cuối kỳ			Đầu năm	
b1, Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách	
- Tiền gửi có kỳ hạn		30.600.000.000		51.800.000.000	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
Cộng		30.600.000.000		51.800.000.000	
b2, Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
Cộng					

c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Lượng CP	%	Giá trị VND	Dự phòng	Lượng CP	%	Giá trị VND	Dự phòng
CT CP khai thác chế biến KS Hải Dương (KH)	1.164.920	35,7	12.756.900.240	-	1.164.920	35,7	12.756.900.240	-
- Công ty CP gang thép Cao Bằng (CBI)	4.166.988	9,69	69.469.880.000	37.330.247.903	4.166.988	9,69	69.469.880.000	39.377.139.515
Cộng			82.226.780.240	37.330.247.903			82.226.780.240	39.377.139.515

3. Phải thu của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
TOKOKOSEN + GROND mua kim loại	12.457.682.021	138.280.392
Khách hàng khác	234.386.988	284.208.386
Cộng	12.692.069.009	422.488.778
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
....		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
....		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn:	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng cho CBCNV trong công ty	318.196.323		406.491.675.00	
- Phải thu tiền BH các loại của người lao động công ty	80.116.964		70.809.988	
- Ký cược, ký quỹ				
- Lãi dự thu tính đến hết kỳ	342.091.509		683.712.603	
- Phải thu khác	117.625.774		126.987.475	-
Cộng:	858.030.570	-	1.288.001.741	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2020 (1)

b) Dài hạn:				
- Phải thu khác	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ Yên Minh	286.796.269		276.687.213	
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu Duệ	1.939.704.374		1.707.983.953	
- Đặt cọc thuê VP chi nhánh tại Hà Nội	171.980.400		171.980.400	
- Đặt cọc thuê dụng cụ	-		-	-
Cộng:	2.398.481.043	-	2.156.651.566	

5, Tài sản thiếu chờ xử lý:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

6, Nợ xấu:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng có khả năng thu	726.240.853	(726.240.853)	726.240.853	(726.240.853)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng :	726.240.853	(726.240.853)	726.240.853	(726.240.853)

7, Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.607.688.412		4.626.004.556	
- Công cụ, dụng cụ	749.103.155		679.741.850	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		5.003.198.059	
- Thành phẩm	32.156.895.076		22.744.155.254	
Cộng :	36.513.686.643	-	33.053.099.719	-

8, Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn				
.....				
Cộng :				

b) Xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ		Đầu năm	
Dự án Nhà máy tuyển quặng antimon Mậu Duệ	1.703.504.827		1.703.504.827	
Dự án xây dựng trụ sở Văn phòng HGM	174.360.909		174.360.909	
Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Mậu Duệ	6.406.990.734		6.406.990.734	
Sửa chữa đường kênh dẫn nước - PX khai thác	525.527.964		400.967.324	
Chi phí S/c nâng cấp lò luyện	-		8.911.632	
Cộng:	8.810.384.434		8.694.735.426	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, VT truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	22.886.286.343	33.265.136.649	8.055.804.866	556.448.200	64.763.676.058
- Mua trong năm		35.860.000			35.860.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		(808.609.090)			(808.609.090)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22.886.286.343	32.492.387.559	8.055.804.866	556.448.200	63.990.926.968
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.604.365.153	23.120.767.978	6.793.172.033	550.364.032	50.068.669.196



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2020 (1)

- Khấu hao trong kỳ	993.710.194	2.799.993.397	398.413.000	6.084.168	4.198.200.759
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		(808.609.090)			(808.609.090)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.598.075.347	25.112.152.285	7.191.585.033	556.448.200	53.458.260.865
3 - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
+ Tại ngày đầu năm	3.281.921.190	10.144.368.671	1.262.632.833	6.084.168	14.695.006.862
+ Tại ngày cuối kỳ	2.288.210.996	7.380.235.274	864.219.833	0	10.532.666.103

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.712.786.517 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không
- Các thay đổi lớn về TSCĐ hữu hình: không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Quyền KT khoáng sản	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.006.180.845	20.288.285.400	380.554.359	11.098.892.391	32.773.912.995
- Khấu hao trong kỳ	161.913.820	2.343.128.000		1.297.010.133	3.802.051.953
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.168.094.665	22.631.413.400	380.554.359	12.395.902.524	36.575.964.948
3 - Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
+ Tại ngày đầu năm	1.821.414.610	2.434.741.600	-	9.138.482.988	13.394.639.198
+ Tại ngày cuối kỳ	1.659.500.790	91.613.600	-	7.841.472.855	9.592.587.245

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.697.435.901 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

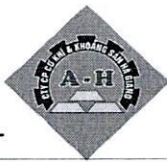
13. Chi phí trả trước:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ (VP CNHN)	103.667.200	103.841.233
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng :	103.667.200	103.841.233

a) Dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN	-	2.494.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Văn phòng công ty	77.315.200	66.582.770
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng PX khai thác antimon	181.869.170	221.123.600
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Phân xưởng Luyện antimon	71.155.571	1.610.756.458
Cộng :	330.339.941	1.900.956.828

14. Tài sản khác:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
.....		
b) Dài hạn:		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2020 (1)

15. Vay và nợ thuê tài chính:	Đầu năm		Trong năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có KN trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn tại NH VietinBank CN Hà Giang			2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng			2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

d) Số vay và nợ thuê Tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Tiền thuê bốc xúc vận chuyển tại mỏ Mậu Duệ	0	0	432.638.573	432.638.573
- Tiền than - Cty TNHH Thuận An, Đức Minh, Minh Tuấn,	4.489.405.825	4.489.405.825	2.350.491.990	2.350.491.990
- Phải trả cho các đối tượng khác	409.614.419	409.614.419	310.186.484	310.186.484
Cộng	4.899.020.244	4.899.020.244	3.093.317.047	3.093.317.047
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan:				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Đầu năm	Số PN trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	a) Số phải nộp:			
- Thuế giá trị gia tăng dịch vụ bán trong nước	118.994.046	548.196.475	663.295.868	3.894.653
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	83.673.926	83.673.926	-
- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon	-	3.497.471.340	3.497.471.340	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(164.182.270)	1.183.897.967	1.019.715.697	0
- Thuế thu nhập cá nhân	41.654.906	937.382.802	949.142.203	29.895.505
- Thuế tài nguyên	536.477.760	6.470.344.512	6.848.991.392	157.830.880
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	65.371.940	65.371.940	-
- Thuế phí bảo vệ môi trường	15.796.114.00	204.241.656	200.641.969	19.395.801
- Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ Antimon	5.614.730.600		2.343.128.000	3.271.602.600
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	6.163.471.156	12.995.580.618	15.676.432.335	3.482.619.439

b) Số phải thu:	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
	- Thuế TNDN nộp thừa trong năm 2019	164.182.270		164.182.270
- Thuế xuất khẩu Kim loại được hoàn trả				-
- Thuế TNCN nộp thừa				-
- Thuế phí môi trường nộp thừa				-
Cộng:	164.182.270	-	164.182.270	-

18. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
	a) Ngắn hạn:	
- Trích trước chi phí phải trả - TT kiểm định địa chất	191.410.732	191.410.732
- Trích trước chi phí hỗ trợ XD tuyến đường bê tông cho xã Mậu Duệ	-	-
- Các khoản trích trước khác: Phí kiểm toán 2020	70.000.000	66.000.000
Cộng	261.410.732	257.410.732
b) Dài hạn:		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2020 (1)

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	3.445.255	42.021.755
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa tiền lãi	82.737.283	82.737.283
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	-
- Tiền thù lao HĐQT và BKS	180.000.000	180.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	771.348.801	258.569.307
- Phải trả cho khách hàng TOKOKOSEN tiền chênh lệch do giảm giá	-	-
Cộng	1.037.531.339	563.328.345
b) Dài hạn:		
- Tiền đặt cọc lái xe	9.000.000	9.000.000
Cộng	9.000.000	9.000.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn:		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng:		
....		

21. Trái phiếu phát hành:

Cuối kỳ

Đầu năm

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

23. Dự phòng phải trả:

a) Ngắn hạn:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Dự phòng bảo hành công trình
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn:	Đầu năm	Tăng (+)giảm (-)	Cuối kỳ
- Dự phòng Chi phí phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026	10.241.172.882	(6.900.000)	10.234.272.882
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I - mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026	2.967.617.500	-	2.967.617.500
Cộng	13.208.790.382	(6.900.000)	13.201.890.382

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

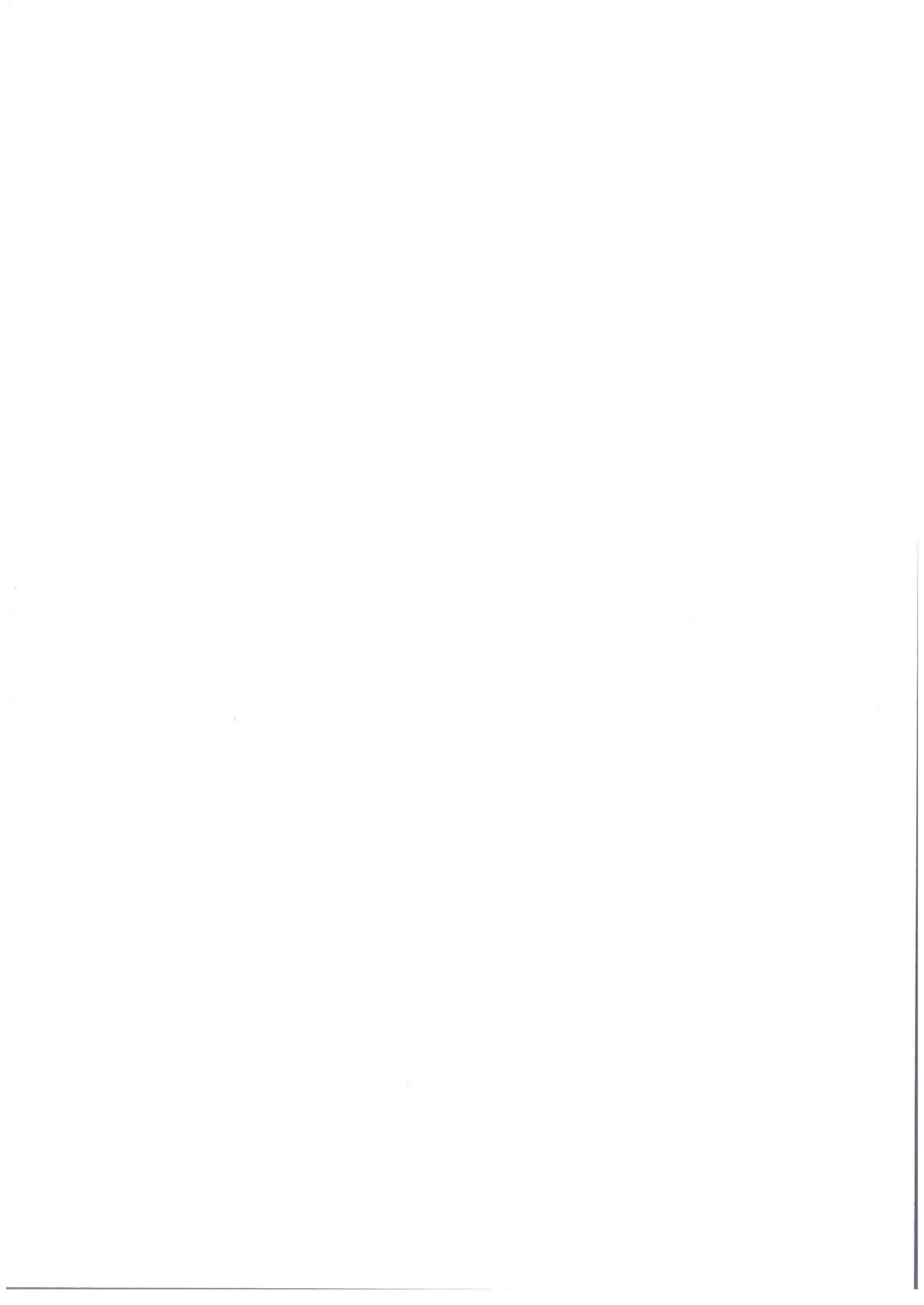
Cuối kỳ

Đầu năm

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2020 (1)

25. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	LNsau thuế chưa PP	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2019	126.000.000.000	4.500.000.000	107.025.722.491	1.103.464.642	(42.833.907.079)	19.342.589.658	215.137.869.712
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	0	0
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0	0
Số dư tại ngày 1/1/2020	126.000.000.000	4.500.000.000	50.000.000.000	1.103.464.642	(42.833.907.079)	12.658.152.404	151.427.709.967
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	9.604.626.320	9.604.626.320
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0	-
- Cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	(9.536.576.000)	(9.536.576.000)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	0	-	-	(414.078.196)	(414.078.196)
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(2.211.518.749)	(2.211.518.749)
Số dư tại ngày 30/9/2020	126.000.000.000	4.500.000.000	50.000.000.000	1.103.464.642	(42.833.907.079)	10.100.605.779	148.870.163.342

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	%	Lượng CP	Giá trị sổ sách	%	Lượng CP	Giá trị sổ sách
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)	46,6	5.876.280	58.762.800.000	46,6	5.876.280	58.762.800.000
- Cổ phiếu quỹ HGM	5,4	679.280	6.792.800.000	5,4	679.280	6.792.800.000
- Vốn góp của cổ đông khác	48,0	6.044.440	60.444.400.000	48,0	6.044.440	60.444.400.000
Cộng:	100	12.600.000	126.000.000.000	100	12.600.000	126.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	126.000.000.000	126.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	126.000.000.000	126.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.536.576.000	65.563.960.000

d- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.600.000	12.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	679.280	679.280
+ Cổ phiếu phổ thông	679.280	679.280
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	11.920.720
+ Cổ phiếu phổ thông	11.920.720	11.920.720
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ (Mười ngàn đồng)

đ- Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	800	5.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	800	5.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

e- Các loại quỹ của Công ty:	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ bình ổn giá	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	376.900.679	2.211.518.749	3.232.993.300	(644.573.872)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2020 (1)

- Quỹ phát triển khoa học	-	-	-	-
---------------------------	---	---	---	---

g- Thu nhập và chi phí ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi:

27. Chênh lệch tỷ giá:

- Chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi BCTC sang VNĐ
- Chênh lệch do tỷ giá

Kỳ này Kỳ trước

28. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp:
- Chi sự nghiệp:
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:

Kỳ này Kỳ trước

29. Các khoản mục ngoài bảng:

Cuối kỳ Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài:

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Dolar Mỹ (USD)</i>	18.089.75	191.272.70
<i>Nhân dân tệ (CNY)</i>	14.711.76	14.711.76
d) Kim khí quý, đá quý:		
<i>Vàng SJC miếng</i>	19.22	19.22

d) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng sản phẩm:	73.752.849.895	89.233.758.789
+ <i>Doanh thu kim loại Antimony xuất khẩu</i>	67.078.652.895	78.486.503.746
+ <i>Doanh thu kim loại Antimony trong nước</i>	6.674.197.000	10.747.255.043
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-
Cộng	73.752.849.895	89.233.758.789

b) Doanh thu các bên liên quan:

c) Doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Thuế Xuất khẩu kim loại Antimon 5%	3.497.471.340	4.154.659.291
+ Điều chỉnh giảm Doanh thu do giá bán giảm:	-	-
Cộng	3.497.471.340	4.154.659.291

3. Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn Kim loại Antimon	54.522.066.160	61.746.831.489
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	54.522.066.160	61.746.831.489

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.256.193.795	3.138.161.922
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	114.213.077	-
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện	-	10.077.535
- Lãi dự thu tiền gửi chưa thu được trong kỳ	342.091.509	683.712.603
Cộng	2.712.498.381	3.831.952.060

5. Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay Ngân hàng	616.438	171.835.616
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	46.852.623	17.931.082
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn, dài hạn: (Trích lập CBI 2019)	-	10.875.195.625
- Chi phí tài chính khác	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2020 (1)

Cộng	47.469.061	11.064.962.323
-------------	-------------------	-----------------------

6. Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán gạch xi	-	-
- Cho thuê địa điểm kinh doanh	78.177.839	77.551.309
- Thanh lý TSCĐ, vật tư	277.747.272	-
- Hoàn nhập dự phòng (lãi CBI 2017,2018 sau KKV7)	2.046.891.612	-
Cộng	2.402.816.723	77.551.309

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ Thanh lý nhượng bán	-	-
- Các khoản bị phạt, truy thu	83.132.408	-
- Các khoản tài trợ, hỗ trợ khác	748.104.136	740.920.000
Cộng	831.236.544	740.920.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý - Chi nhánh	2.567.331.799	2.841.888.482
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	6.483.562.902	6.013.880.822
- Chi phí vật liệu, công cụ	224.084.382	378.026.545
- Chi phí khấu hao TSCĐ	249.075.317	191.237.320
- Thuế, phí và lệ phí	63.699.108	87.533.142
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.795.336	718.032.854
- Chi phí bằng tiền khác	1.266.274.990	990.697.901
Cộng	11.284.823.834	11.221.297.066

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty		
- Chi phí vật liệu, công cụ	93.149.229	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.306.440.556	1.153.228.501
- Chi phí bằng tiền khác	71.001.000	57.141.000
Cộng	1.470.590.785	1.210.369.501

c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
...		
Cộng		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	21.971.630.219	19.897.876.916
- Chi phí nhân công	9.303.531.840	9.142.293.771
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.751.177.395	10.816.351.577
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.304.625.004	11.917.883.130
- Chi phí khác bằng tiền	7.226.245.177	9.792.357.368
Cộng	56.557.209.635	61.566.762.762

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	1.107.352.295	895.539.845
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:	1.107.352.295	895.539.845

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thể TN hoãn lại		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2020 (1)

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Kỳ này _____ Kỳ trước _____

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai:

- Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: Vay NHCT

2.000.000.000 14.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

1.000.000.000 14.000.000.000

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng:

- KTNN khu vực 7 đã kiểm toán năm 2018, đang chờ kết luận của cơ quan liên quan

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin so sánh	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng quỹ lương thực hiện	20.622.064.641	21.351.394.754
- Tổng số lao động bình quân	140	149
- Lương bình quân/tháng	12.275.038	15.966.644
- Tổng thu nhập	21.746.064.641	22.578.794.754
- Thu nhập bình quân/tháng	12.944.086	12.663.373

4. Thông tin khác

- Tài sản do Chi nhánh Hà Nội quản lý bao gồm: Nguyên giá tài sản là 930.338.270 đồng ; Tiền mặt là 30 tỷ đồng.
- Đã thực hiện quyết toán với cơ quan Thuế địa phương đến năm 2016
- Đã thực hiện kiểm tra quyết toán thuế TNCN của cơ quan Thuế địa phương đến hết năm 2016

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2021

Công ty cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang
Giám đốc

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Ma Ngọc Tiên